

Số: 681/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 03 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thành phố Đà Lạt**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thành phố Đà Lạt tại Tờ trình số 981/TTr-UBND ngày 14/3/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 191/TTr-STNMT ngày 28/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Đà Lạt với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						D. tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	39.439	100	39.439		39.439	100
1	Đất nông nghiệp	33.790	85,68	32.750		32.750	83,04
	<i>Trong đó:</i>						

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Thành phố xác định (ha)	Tổng số	
						D. tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1	Đất trồng lúa	19	0,06	19		19	0,06
	<i>Trong đó:</i> Đất chuyên trồng lúa nước	19	0,06	19		19	0,06
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.167	15,29	2.811		2.811	8,58
1.3	Đất rừng phòng hộ	19.601	58,01	20.625		20.625	62,98
1.4	Đất rừng sản xuất	4.676	13,84	5.002		5.002	15,27
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản			13	-13		
2	Đất phi nông nghiệp	5.326	13,50	6.689		6.689	16,96
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	63	1,18	63	6	69	1,03
2.2	Đất quốc phòng	257	4,83	372		372	5,56
2.3	Đất an ninh	17	0,32	21		21	0,31
2.4	Đất khu công nghiệp	9	0,17	26	-4	22	0,33
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	441	8,28		474	474	7,09
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ				36	36	0,54
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản			10		10	0,15
2.8	Đất có di tích, danh thắng	200	3,76	200		200	2,99
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại			30	17	47	0,70
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	127	2,38	127		127	1,90
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	165	3,10	165		165	2,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	431	8,09		431	431	6,44
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.525	28,63	2.466		2.466	36,87
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	115		115	3	118	
-	Đất cơ sở y tế	40		48	2	50	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	178		281	9	290	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	131		309	-53	256	
2.14	Đất ở tại đô thị	1.598	30,00	1.718		1.718	25,68
3	Đất đô thị	19.584	49,66	19.584		19.584	49,66
4	Đất khu du lịch	6.903	17,50	9.018		9.018	22,87
5	Đất khu dân cư nông thôn	710	1,80		1.106	1.106	2,80

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011- 2020	Giai đoạn 2011- 2015	Giai đoạn 2016- 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.363	946	417
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất cây hàng năm còn lại	64	55	8
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.012	791	221
1.3	Đất rừng phòng hộ	83	24	59
1.4	Đất rừng sản xuất	205	75	130

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015
1	Đất nông nghiệp	322	322
-	Đất rừng phòng hộ	152	152
-	Đất rừng sản xuất	170	170
2	Đất phi nông nghiệp	1	1
-	Đất phát triển hạ tầng	1	1

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt xác lập.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Đà Lạt với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng 2010	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	39.439	39.439	39.439	39.439	39.439	39.439
1	Đất nông nghiệp	33.790	33.780	33.776	33.161	33.135	33.167
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	19	19	19	19	19	19
	Đất chuyên trồng lúa nước	19	19	19	19	19	19
1.2	Đất cây hàng năm còn lại	4.276	4.268	4.265	4.124	4.149	4.222
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.167	5.165	5.164	4.363	4.088	3.880
1.4	Đất rừng phòng hộ	19.601	19.601	19.600	19.795	19.951	20.097

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng 2010	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1.5	Đất rừng sản xuất	4.676	4.676	4.676	4.751	4.819	4.839
2	Đất phi nông nghiệp	5.326	5.336	5.340	6.119	6.210	6.272
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	63	63	63	65	69	69
2.2	Đất quốc phòng	257	257	257	372	372	372
2.3	Đất an ninh	17	17	17	21	21	21
2.4	Đất khu công nghiệp	9	9	9	22	22	22
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	441	443	443	455	457	457
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ				36	36	36
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản				10	10	10
2.8	Đất có di tích, danh thắng	200	200	200	200	200	200
2.9	Đất xử lý, chôn lấp CTNH				47	47	47
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	127	127	127	127	127	127
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	165	165	165	165	165	165
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	431	431	431	431	431	431
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.525	1.527	1.527	2.041	2.098	2.128
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	115	115	115	116	118	118
-	Đất cơ sở y tế	40	40	40	44	44	45
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	178	179	179	234	262	267
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	131	131	131	255	256	256
2.14	Đất ở tại đô thị	1.598	1.603	1.606	1.624	1.646	1.673
3	Đất đô thị	19.584	19.584	19.584	19.584	19.584	19.584
4	Đất khu du lịch	6.903	7.092	7.281	7.470	7.659	7.960
5	Đất khu dân cư nông thôn	710	746	802	871	952	1.010

Ghi chú: Số liệu năm 2011, 2012 là số thực hiện đến 01/01/2012 và ngày 01/01/2013

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	946	10	4	197	206	529
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất cây hàng năm	55	8	2	12	14	19
1.2	Đất trồng cây lâu năm	791	2	1	146	151	491
1.3	Đất rừng phòng hộ	24		1	5	12	6
1.4	Đất rừng sản xuất	75			34	29	12

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	322	61	48	50	52	111
1.1	Đất rừng phòng hộ	152	25	21	20	33	54
1.2	Đất rừng sản xuất	170	36	27	31	19	57
2	Đất phi nông nghiệp	1	1	1			
2.1	Đất phát triển hạ tầng	1	1	1			

Điều 3. Căn cứ vào quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Đà Lạt và thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- TTTU, TTHĐND TP Đà Lạt;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Phân viện QHTKNN Miền Nam;
- Phòng TN&MT Tp. Đà Lạt;
- Lưu: VT, ĐC, QH, LN, TKCT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến